

CTCP Phát triển Hàng Hải

Ngày 31/03/2025	25,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.6%	15.6%	22.9%

DT thuần Q1/25
64.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.20 14.6%
YoY: ▲ 16.3 33.9%

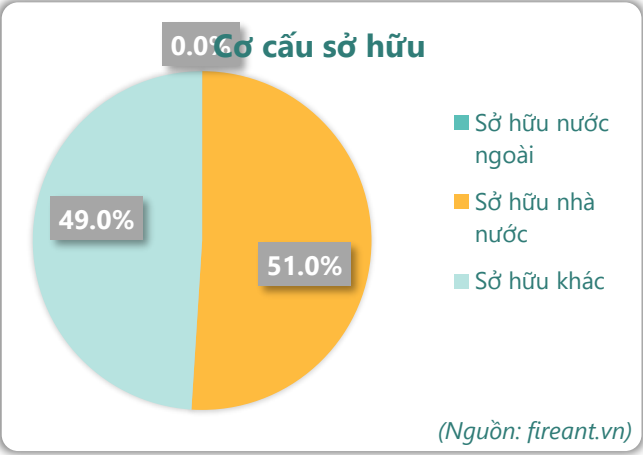
LN thuần Q1/25
3.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.94 -19.3%
YoY: ▲ 1.89 93.1%

LN sau thuế Q1/25
3.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.76 -19.3%
YoY: ▼0.48 -13.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
6.2%
YoY: +/-▼ 2.6%

ROE (TTM) Q1/25
9.6%
YoY: +/-▼ 0.5%

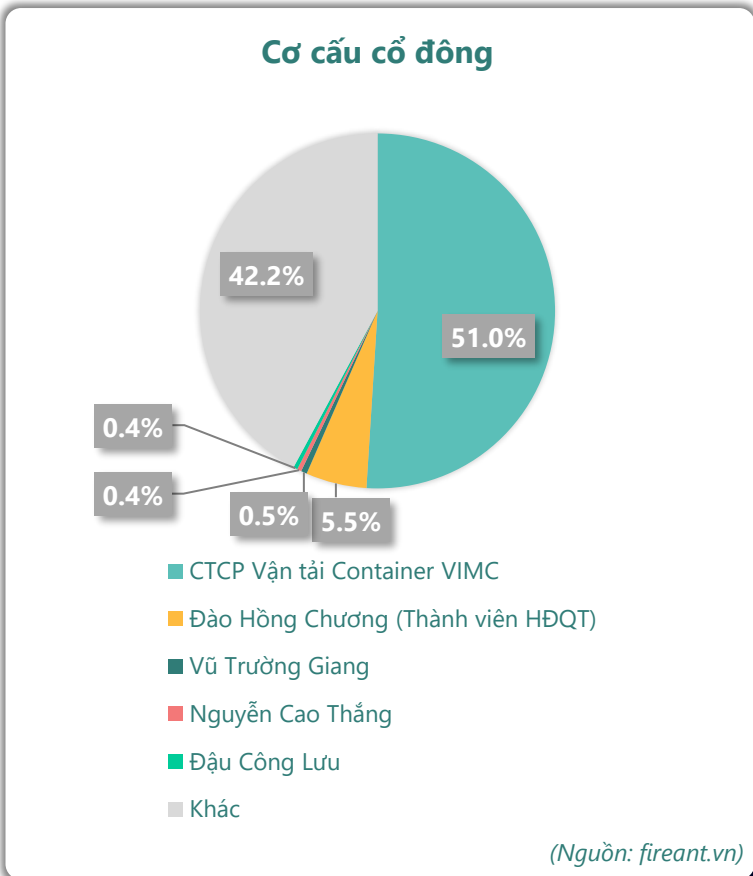
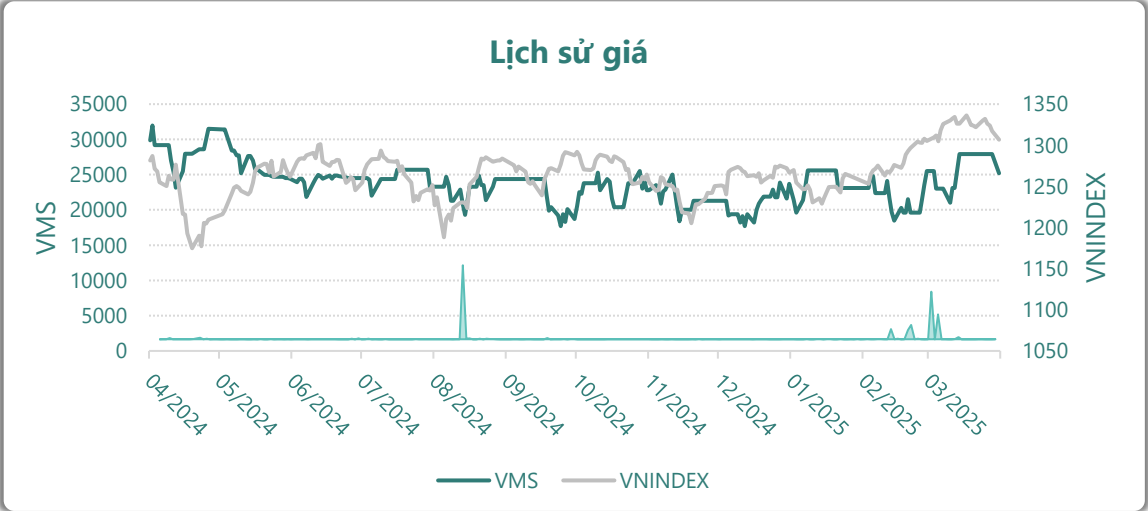
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,700 - 31,970
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	227
Số lượng CPLH (CP)	8,999,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,495
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.65)
EPS	1,655
P/E	15.2



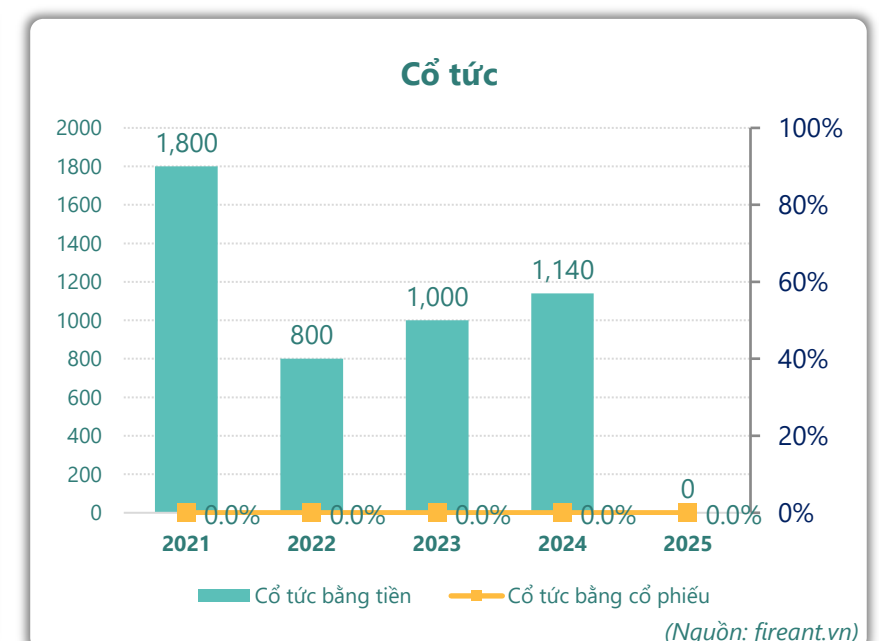
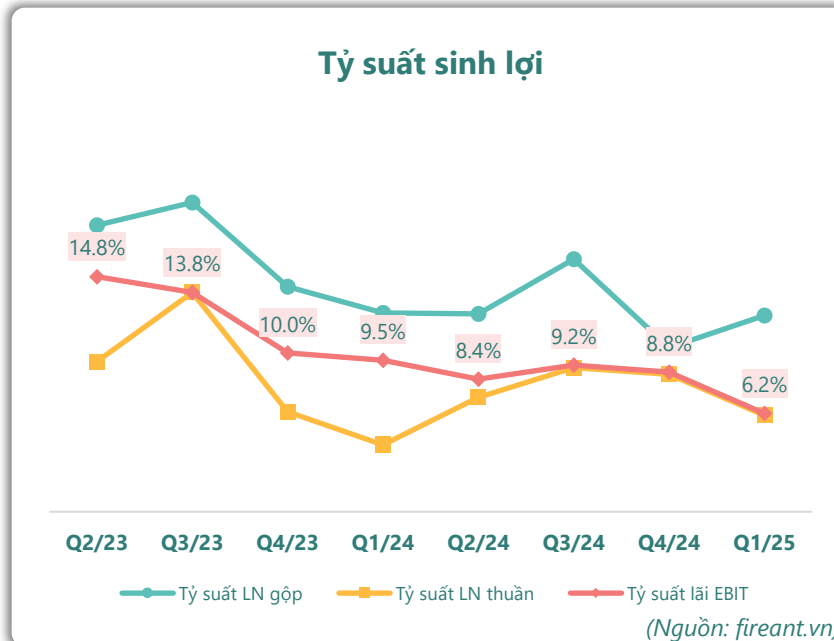
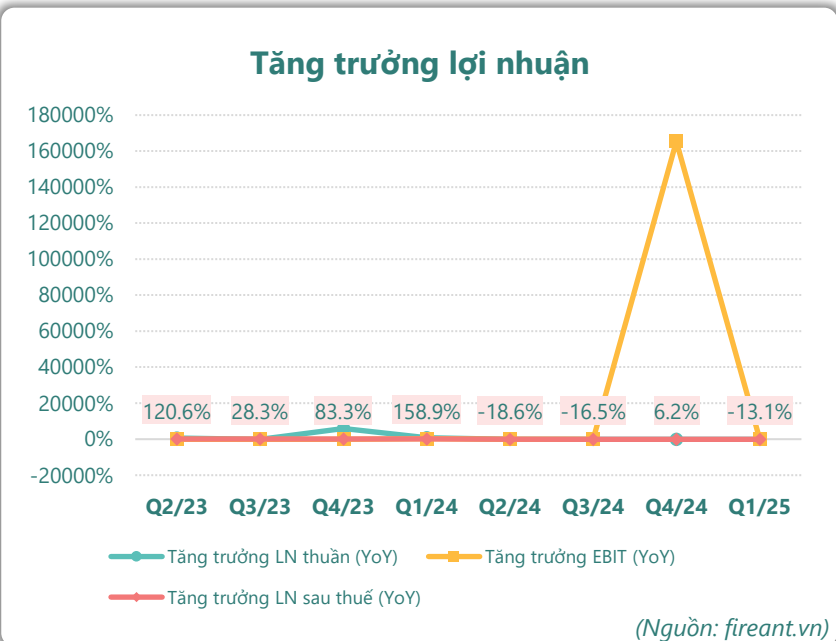
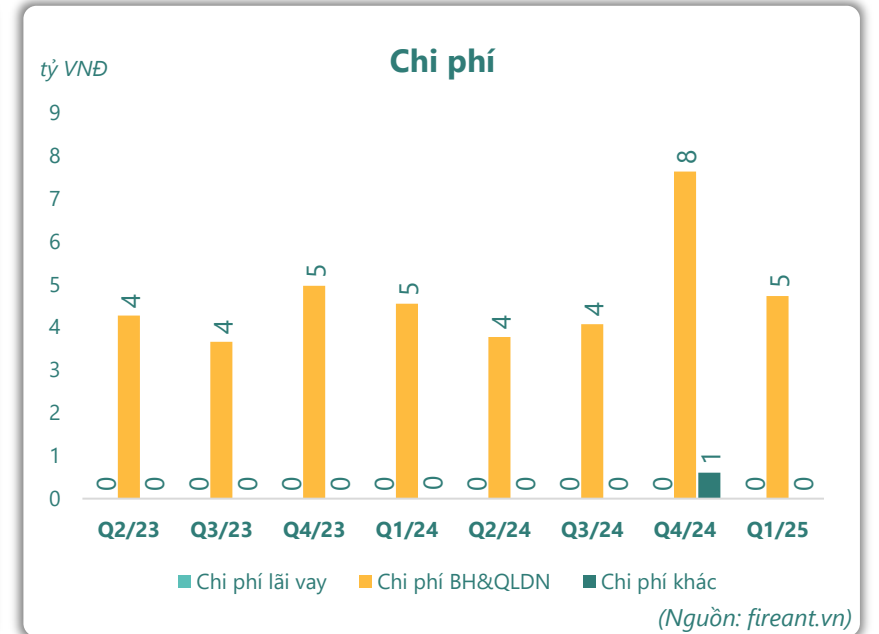
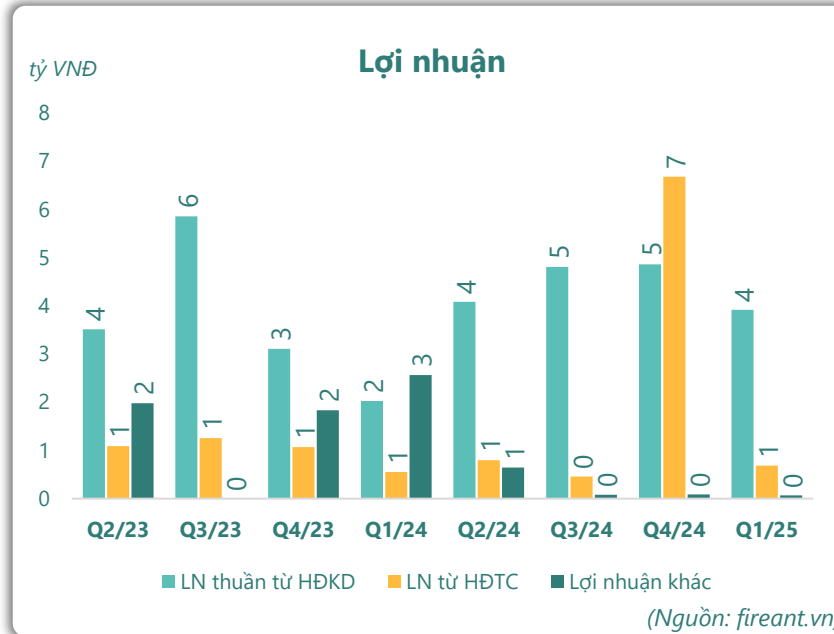
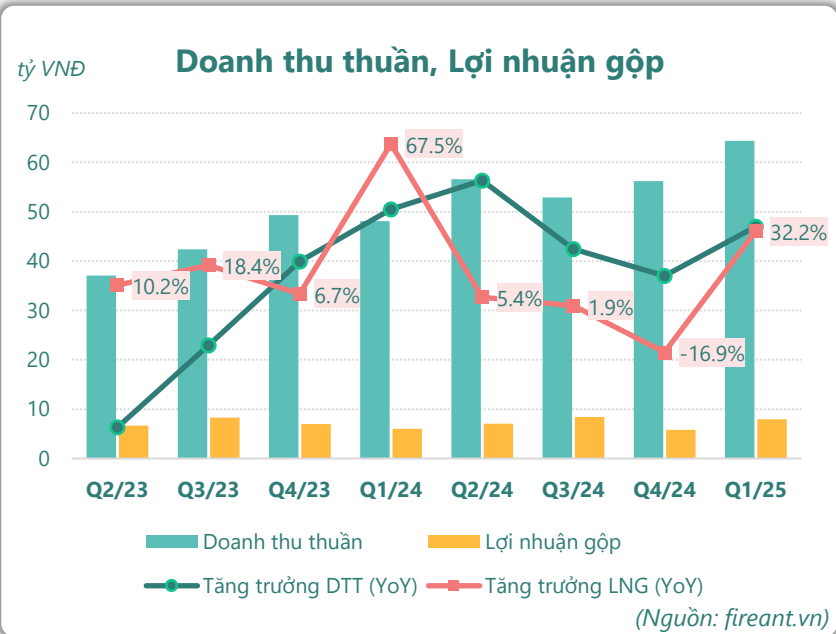
DT thuần 2024
214
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.0 31.2%

LN thuần 2024
15.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.20 15.7%

LN sau thuế 2024
15.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90 6.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

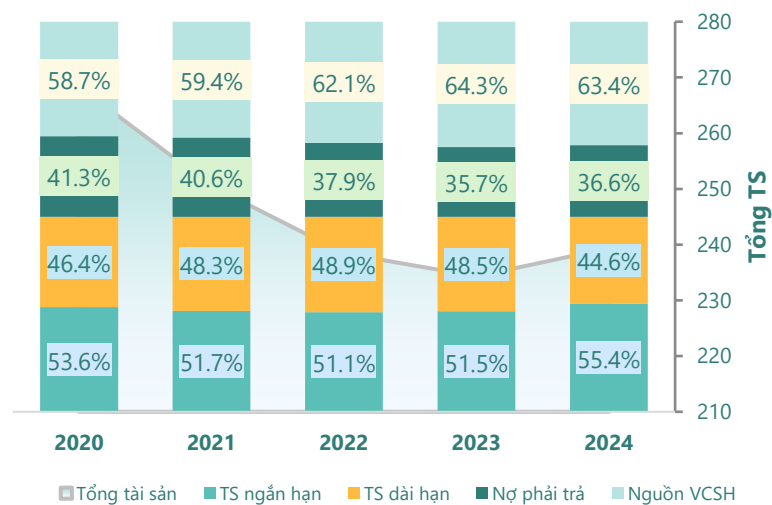




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

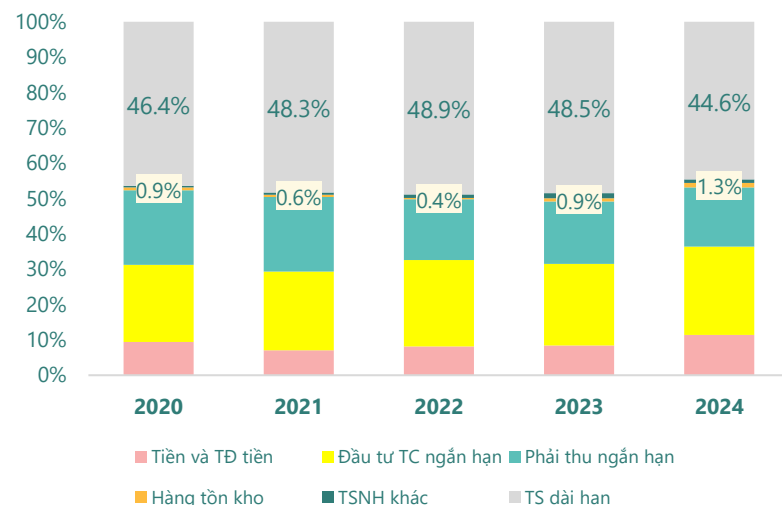
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

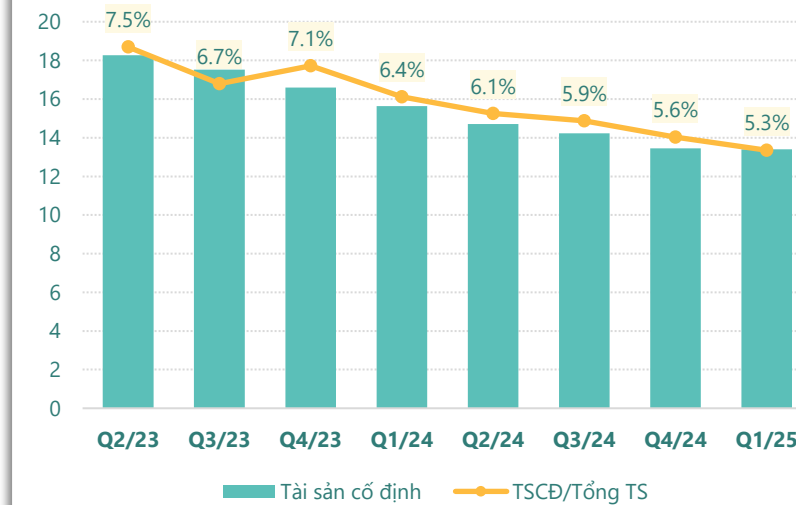
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

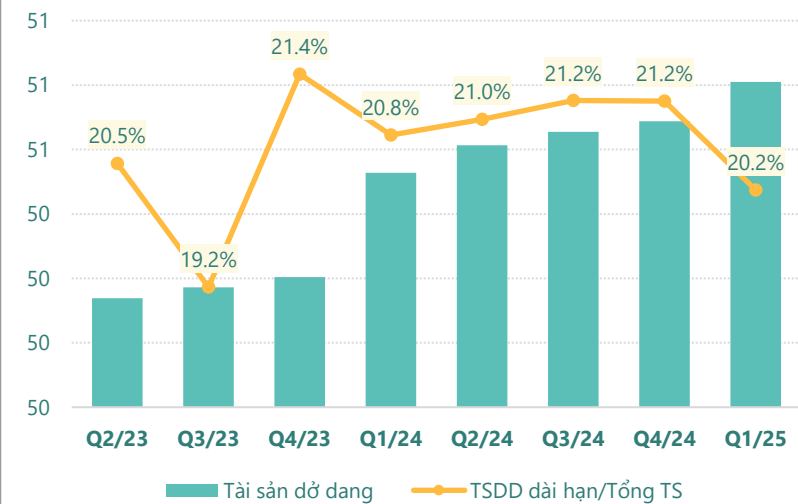
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

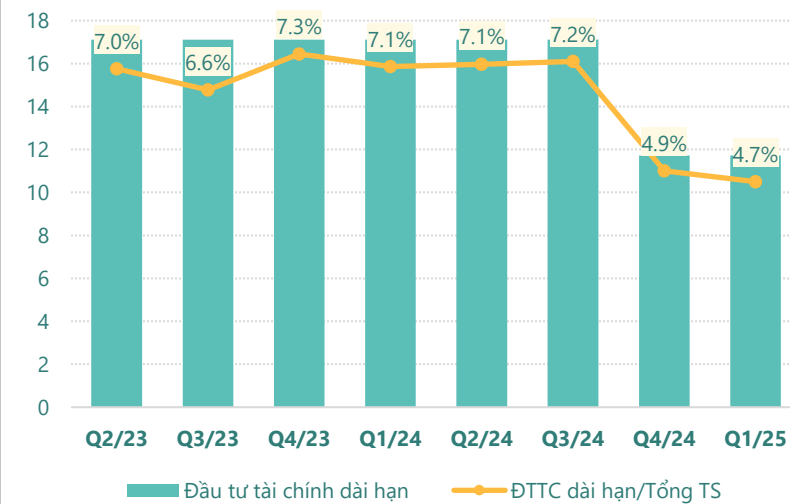
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

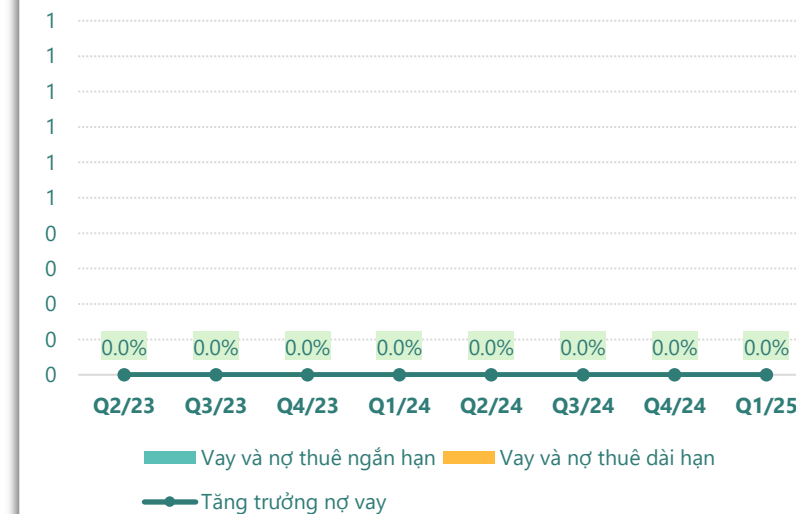
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

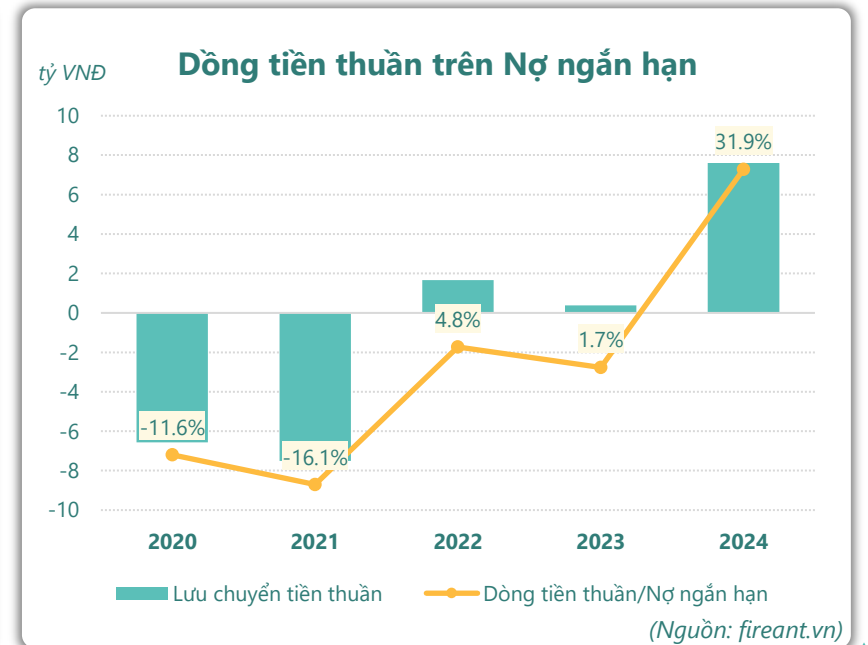
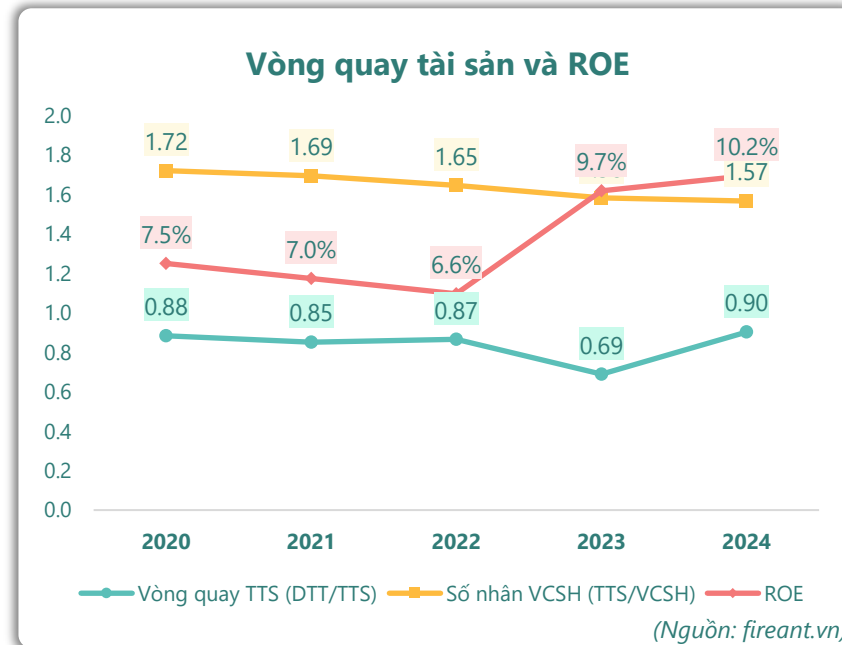
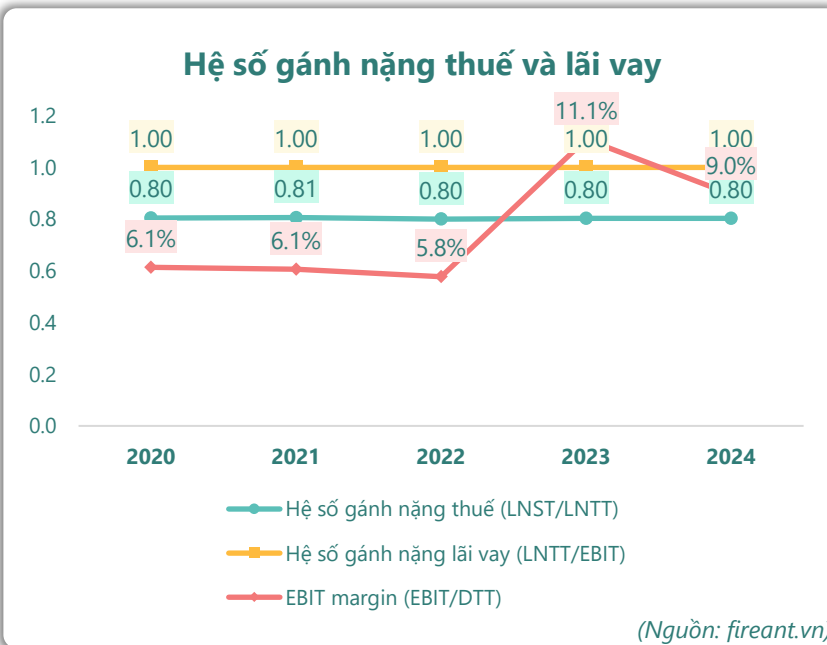
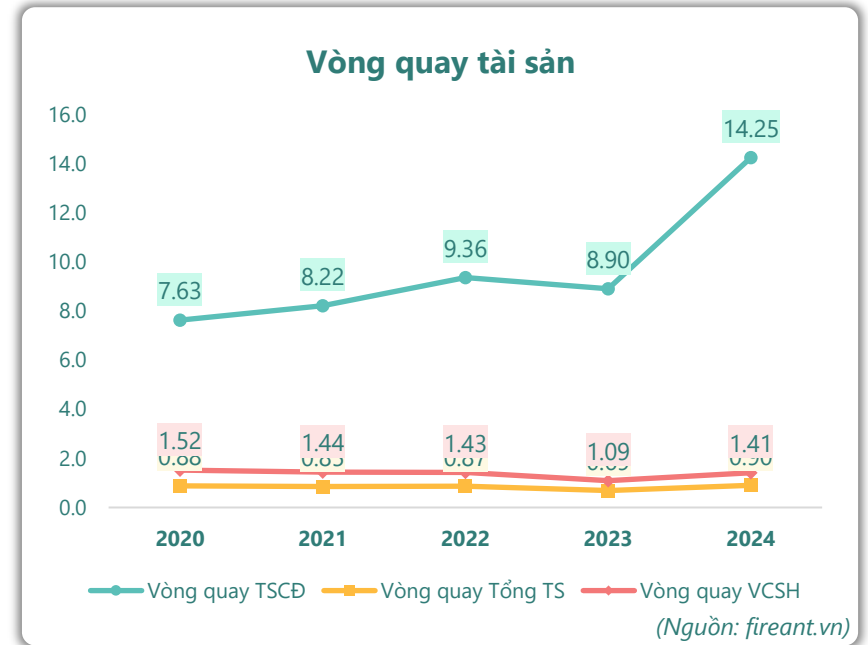
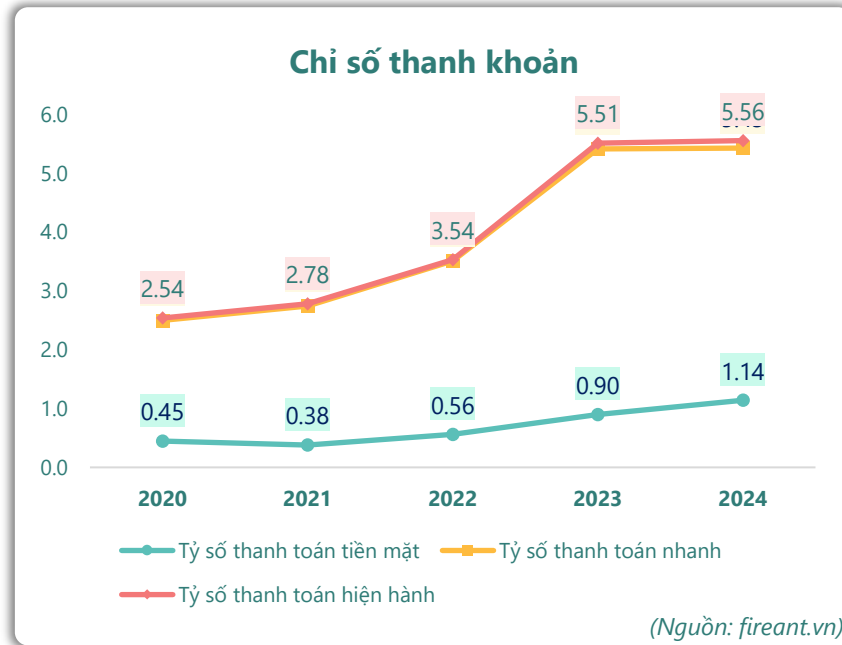
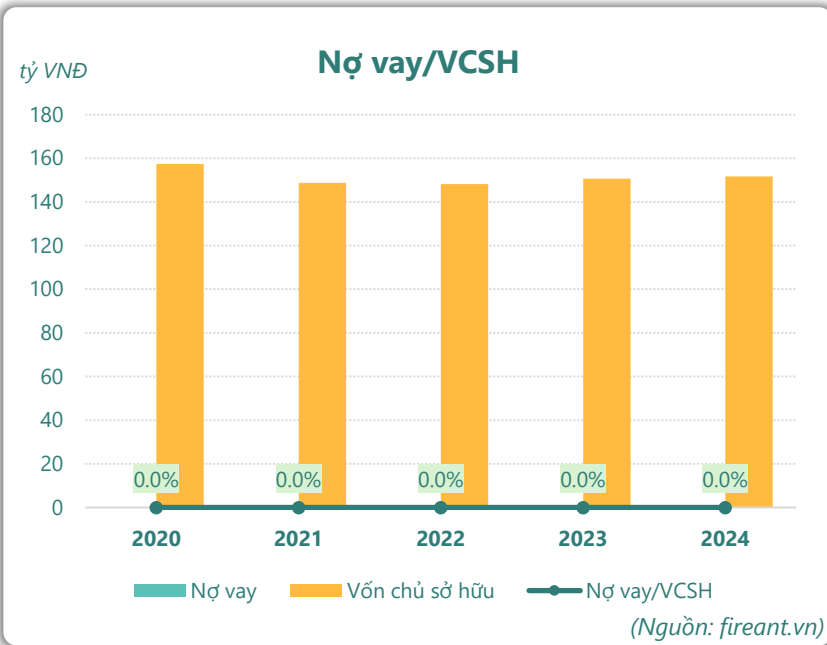
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	64.4	48.1	33.9%	214	163	31.2%
Giá vốn hàng bán	56.4	42.0	34.3%	187	138	35.9%
Lợi nhuận gộp	7.97	6.03	32.1%	26.7	25.3	5.9%
Doanh thu HĐTC	0.77	0.63	22.5%	8.78	4.45	97.2%
Chi phí TC	0.09	0.08	9.6%	0.29	-0.69	142%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.28	0.56	-50.1%	0.79	0.72	8.9%
Chi phí QLDN	4.45	3.98	11.8%	18.7	16.0	16.5%
LN thuần từ HĐKD	3.92	2.03	93.1%	15.8	13.6	15.7%
Lợi nhuận khác	0.07	2.56	-97.4%	3.38	4.42	-23.6%
LN trước thuế	3.99	4.59	-13.2%	19.2	18.1	6.0%
Lợi nhuận sau thuế	3.19	3.67	-13.1%	15.4	14.5	6.0%
LNST của CĐ cty mẹ	3.19	3.67	-13.1%	15.4	14.5	6.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	-6.05	-0.99	11.5	-0.04	-2.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.9	6.19	17.7	-5.15	-4.82	-4.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.93	-0.28	0.00	-10.4	-0.05	-0.02
Tiền đầu kỳ	36.0	19.7	19.6	36.3	32.2	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	-0.14	16.7	-4.07	-4.91	-7.67
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	19.7	19.6	36.3	32.2	27.2	19.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	251	239	4.9%
Tài sản ngắn hạn	144	133	8.4%
Tiền và tương đương tiền	19.6	27.2	-28.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.8	59.8	8.4%
Phải thu ngắn hạn	50.1	40.2	24.7%
Hàng tồn kho	4.18	3.04	37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.03	2.26	123%
Tài sản dài hạn	107	107	0.4%
Phải thu dài hạn	26.0	26.0	0.0%
Tài sản cố định	13.4	13.4	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.8	50.7	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.7	11.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.29	4.91	7.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.1	87.7	9.6%
Nợ ngắn hạn	31.8	23.8	33.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.6	7.72	37.2%
Nợ dài hạn	64.4	63.9	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	152	2.1%
Vốn chủ sở hữu	155	152	2.1%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

